

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2016.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đình Thị Thanh Hải	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến ngày 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ ngày 28/4/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ
Ông Nguyễn Hồng Linh

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Từ ngày 26/5/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số: ~~182~~/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2016
của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội*

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 30/3/2017, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.945.863.700.690	3.947.572.127.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.374.164.676.946	2.121.674.445.158
1. Tiền	111		1.168.342.973.392	1.116.375.028.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.821.703.554	1.005.299.416.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.533.100.000.000	946.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.533.100.000.000	946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		651.966.414.230	446.211.089.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	552.512.118.932	300.902.156.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.247.553.828	26.173.616.660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	43.218.326.564	120.093.796.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.011.585.094)	(958.480.651)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	263.963.707.500	298.408.621.223
1. Hàng tồn kho	141		263.963.707.500	298.408.621.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.668.902.014	135.277.972.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	838.961.236	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	121.829.940.778	135.277.972.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.851.559.865.526	2.864.446.272.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		1.347.534.480.145	1.397.073.781.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.345.874.301.533	1.396.542.202.533
- Nguyên giá	222		3.606.069.447.508	3.524.459.420.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.260.195.145.975)	(2.127.917.217.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.660.178.612	531.579.036
- Nguyên giá	228		26.108.519.551	24.698.519.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.448.340.939)	(24.166.940.515)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	129.069.905.564	116.272.801.769
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		129.069.905.564	116.272.801.769
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.241.019.236.237	1.262.429.715.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.137.802.153.223	1.137.802.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.893.420.164	118.893.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.250.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(48.926.337.150)	(43.765.858.033)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133.936.243.580	88.669.973.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	132.150.434.101	84.845.481.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.785.809.479	3.824.491.651
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.797.423.566.216	6.812.018.400.113

52138
CÔNG
H NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
NAM VI
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.628.559.412.844	2.145.540.194.867
I. Nợ ngắn hạn	310		1.312.172.220.982	1.845.744.641.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	765.772.549.217	517.267.573.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.884.804	274.104.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	195.277.600.478	1.028.466.233.785
4. Phải trả người lao động	314		70.337.170.004	49.420.106.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	108.039.599.520	222.117.319.236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.267.036.177	6.733.233.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	150.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.443.380.782	21.466.069.790
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		316.387.191.862	299.795.553.012
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	316.387.191.862	299.795.553.012
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.168.864.153.372	4.666.478.205.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.168.864.153.372	4.666.478.205.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.052.387.993.960	1.945.104.302.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.250.230.306	2.853.603.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		793.225.929.106	400.520.298.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.959.722.863	(446.867.344.307)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		782.266.206.243	847.387.643.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.797.423.566.216	6.812.018.400.113

Người lập biểu



Nguyễn Như Khuê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.675.883.384.827	6.831.524.565.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.140.824.217	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	7.674.742.560.610	6.831.524.565.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.047.292.185.589	5.540.265.927.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.627.450.375.021	1.291.258.637.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	331.676.681.922	547.442.690.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.108.776.119	(17.240.000.979)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	586.389.217.074	701.596.717.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	224.018.242.518	182.296.472.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.142.610.821.232	972.048.139.234
11. Thu nhập khác	31	VI.8	20.467.735.130	21.434.257.370
12. Chi phí khác	32	VI.9	165.809.320.548	2.393.461.653
13. Lợi nhuận khác	40		(145.341.585.418)	19.040.795.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		997.269.235.814	991.088.934.951
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	190.119.347.399	128.158.584.074
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.038.682.172	1.267.707.866
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		805.111.206.243	861.662.643.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			997.269.235.814	991.088.934.951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		143.294.045.448	269.191.806.081
- Các khoản dự phòng	03		155.213.583.560	(18.360.495.450)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(314.928.339.842)	(526.681.964.071)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		980.848.524.980	715.238.281.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.701.151.628)	209.390.226.427
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.444.913.723	11.369.101.309
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(660.958.093.015)	442.439.529.716
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(48.143.913.502)	47.168.756.972
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(178.901.392.186)	(186.290.447.789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.391.035.000	2.170.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.776.368.723)	(36.648.162.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.203.554.649	1.204.837.285.652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111.549.511.741)	(170.523.640.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.844.100.000.000)	(1.072.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.257.000.000.000	362.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.629.700.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		16.250.000.000	55.521.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.167.337.805	186.403.701.076
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(526.232.173.936)	(656.227.939.088)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(231.481.148.925)	(417.440.455.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(231.481.148.925)	(417.440.455.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(747.509.768.212)	131.168.890.639
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.121.674.445.158	1.991.074.102.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(568.548.353)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.374.164.676.946	2.121.674.445.158

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các Công ty liên kết:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên	Sản xuất bia	30.000.000.000	10,00%	35,00%

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc là Nhà máy bia Hà Nội – Mê Linh tại Tỉnh Vĩnh Phúc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Trong năm Tổng Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc lên 20 năm và máy móc thiết bị lên 15 năm làm cho khấu hao giảm đi 134.598.886.283 đồng. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch giảm
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.003.187.232	18.391.417.335	(33.611.769.897)
Máy móc thiết bị	195.803.444.688	94.816.328.302	(100.987.116.386)
Cộng	247.806.631.920	113.207.745.637	(134.598.886.283)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	173.928.510	104.909.202
Tiền gửi ngân hàng	1.168.169.044.882	1.116.270.119.458
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	205.821.703.554	1.005.299.416.498
Cộng	1.374.164.676.946	2.121.674.445.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính
- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bao bì Habeco	60,69%	15.476.000.000	60,69%	15.476.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.137.802.153.223		1.137.802.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		46.909.278.135		41.611.211.285
Giá trị thuần		1.090.892.875.088		1.096.190.941.938

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	10,00%	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000
Cộng		118.893.420.164		118.893.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		118.893.420.164		118.893.420.164

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 35%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		33.250.000.000		49.500.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	10,59%	32.500.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
Cộng		33.250.000.000		49.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.017.059.015		2.154.646.748
Giá trị thuần		31.232.940.985		47.345.353.252

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	552.512.118.932	300.902.156.786
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	510.431.573.307	279.720.950.152
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	201.868.324	8.686.256.139
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
Công ty CP Habeco Hải Phòng	26.004.621.100	63.034.331
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	508.723.617	48.917.801
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	627.254.569	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	2.534.800	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	47.464.996	-
Phải thu các khách hàng khác	10.962.876.427	3.311.117.512
b) Dài hạn	-	-
Cộng	552.512.118.932	300.902.156.786

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Công ty CP TM Bia Hà Nội

Phải thu lãi tiền gửi

Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay

Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang

Phải thu khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	43.218.326.564	120.093.796.629
	13.709.099.108	90.233.852.334
	21.205.838.604	20.488.334.235
	834.570.285	834.570.285
	3.391.035.000	-
	4.077.783.567	8.537.039.775
	-	-
	43.218.326.564	120.093.796.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	53.104.443	123.910.366
Cộng	1.011.585.094	-	1.011.585.094	53.104.443	958.480.651

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đi trên đường	686.497.320	-	36.614.964.480	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	196.768.638.138	-	185.661.702.032	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.991.143.679	-	5.394.064.615	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.451.457.845	-	48.095.601.962	-	-
Thành phẩm	12.065.970.518	-	22.642.288.134	-	-
Cộng	263.963.707.500	-	298.408.621.223	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Cải tạo nhà xưởng dây chuyền chiết keg	1.306.380.909	1.595.605.455	2.901.986.364	-	-
Trung tâm phân phối sản phẩm chi nhánh Phú Thọ	12.872.385.843	3.852.169.427	16.724.555.270	-	-
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	85.871.069.358	22.659.292.738	-	684.476.559	107.845.885.537
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	-	-	-	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	5.593.161.818	22.996.930.981	28.590.092.799	-	-
Xây dựng nhà kho tại Nam Định	8.114.828.687	9.574.060.909	-	-	17.688.889.596
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	-	976.854.550	-	-	976.854.550
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	52.955.001	43.300.727	-	-	96.255.728
Cộng	116.272.801.769	61.698.214.787	48.216.634.433	684.476.559	129.069.905.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	707.545.822.569	2.723.119.902.065	38.971.860.994	48.887.480.653	5.934.353.750	3.524.459.420.031
Số tăng trong năm	79.841.767.745	8.657.215.909	6.791.115.547	2.052.308.745	-	97.342.407.946
- Mua sắm mới	79.841.767.745	8.657.215.909	6.791.115.547	2.052.308.745	-	97.342.407.946
Số giảm trong năm	3.668.588.544	4.836.852.099	4.739.615.409	2.287.930.917	199.393.500	15.732.380.469
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.836.852.099	4.739.615.409	2.287.930.917	199.393.500	12.063.791.925
- Giảm khác	3.668.588.544	-	-	-	-	3.668.588.544
Số dư cuối năm	783.719.001.770	2.726.940.265.875	41.023.361.132	48.651.858.481	5.734.960.250	3.606.069.447.508
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	398.802.395.741	1.663.041.830.462	22.651.161.131	37.868.361.736	5.553.468.428	2.127.917.217.498
Khấu hao trong năm	24.652.519.543	108.141.189.835	5.138.340.545	4.904.692.983	175.902.118	143.012.645.024
Giảm trong năm	520.131.352	4.818.292.196	2.913.948.582	2.287.930.917	194.413.500	10.734.716.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.818.292.196	2.913.948.582	2.287.930.917	194.413.500	10.214.585.195
- Giảm khác	520.131.352	-	-	-	-	520.131.352
Số dư cuối năm	422.934.783.932	1.766.364.728.101	24.875.553.094	40.485.123.802	5.534.957.046	2.260.195.145.975
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	308.743.426.828	1.060.078.071.603	16.320.699.863	11.019.118.917	380.885.322	1.396.542.202.533
Tại ngày cuối năm	360.784.217.838	960.575.537.774	16.147.808.038	8.166.734.679	200.003.204	1.345.874.301.533

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 656.947.054.001 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
1.785.809.479	3.824.491.651
1.785.809.479	3.824.491.651

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
838.961.236	-
838.961.236	-
-	-

b) Dài hạn

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa
Chi phí chai, kết chờ phân bổ
Chi phí tiền thuê đất
Chi phí trả trước dài hạn khác

132.150.434.101	84.845.481.835
18.548.654.220	31.267.727.728
69.657.450.040	32.967.712.939
19.512.009.405	20.005.004.377
24.432.320.436	605.036.791
132.989.395.337	84.845.481.835

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	765.772.549.217	765.772.549.217	517.267.573.945	517.267.573.945	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.118.306.607	8.118.306.607	14.072.790.079	14.072.790.079	
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	25.054.499.455	25.054.499.455	13.886.921.975	13.886.921.975	
Công ty CP Bia Thanh Hóa	12.340.839.484	12.340.839.484	10.165.967.850	10.165.967.850	
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	17.184.691.228	17.184.691.228	19.820.130.346	19.820.130.346	
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	12.981.619.579	12.981.619.579	23.320.859.539	23.320.859.539	
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	10.658.968.419	10.658.968.419	14.206.608.340	14.206.608.340	
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	46.970.311.169	46.970.311.169	32.269.596.526	32.269.596.526	
Công ty CP HANACANS	124.513.302.616	124.513.302.616	72.819.197.494	72.819.197.494	
Công ty CP Vận tải Habeco	21.198.401.179	21.198.401.179	22.608.100.496	22.608.100.496	
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	91.955.516.568	91.955.516.568	52.970.298.833	52.970.298.833	
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	76.733.022.309	76.733.022.309	52.341.933.004	52.341.933.004	
Công ty CP Habeco Hải Phòng	39.754.374.267	39.754.374.267	10.166.342.997	10.166.342.997	
Công ty CP Bao bì Habeco	18.882.378.131	18.882.378.131	19.189.711.936	19.189.711.936	
Công ty TNHH Kronos	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	7.246.184.915	7.246.184.915	4.218.161.912	4.218.161.912	
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	20.526.325.968	20.526.325.968	3.126.582.921	3.126.582.921	
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	13.140.014.671	13.140.014.671	4.953.415.410	4.953.415.410	
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	40.669.151.571	40.669.151.571	6.009.885.382	6.009.885.382	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	7.114.329.258	7.114.329.258	10.976.284.926	10.976.284.926	
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải phòng	7.447.502.400	7.447.502.400	2.066.350.272	2.066.350.272	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	9.019.269.600	9.019.269.600	-	-	
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	1.518.273.169	1.518.273.169	-	-	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	152.745.266.654	152.745.266.654	110.029.750.052	110.029.750.052	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	765.772.549.217	765.772.549.217	517.267.573.945	517.267.573.945

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm 31/12/2016
a) Phải nộp	1.028.466.233.785	1.826.150.478.296	2.659.339.111.603
Thuế giá trị gia tăng nội địa	16.899.734.616	279.338.968.741	262.517.280.443
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004.427.793.823	1.512.917.027.178	2.357.724.636.033
Thuế thu nhập cá nhân	2.829.534.207	4.652.195.648	5.613.766.219
Thuế đất, tiền thuê đất	4.259.879.939	19.179.480.116	23.439.360.055
Thuế tài nguyên	49.291.200	680.014.140	661.276.380
Thuế, phí khác	-	9.382.792.473	9.382.792.473
b) Phải thu	135.277.972.130	253.815.073.853	240.367.042.501
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	902.895.975	39.032.840.777	38.145.316.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.003.887.358	190.119.347.399	178.901.392.186
Thuế xuất nhập khẩu	1.371.188.797	24.662.885.677	23.320.333.601
			28.636.721
			121.829.940.778
			15.371.912
			121.785.932.145

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	108.039.599.520	222.117.319.236
Chi phí bán hàng	87.782.558.606	211.094.781.104
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	495.965.454	1.565.112.182
Trích trước chi phí XDCB	9.161.421.596	2.176.440.488
Chi phí phải trả khác	10.599.653.864	7.280.985.462
b) Dài hạn	-	-
Cộng	108.039.599.520	222.117.319.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	7.267.036.177	6.733.233.285
Kinh phí công đoàn	728.912.662	140.748.378
Bảo hiểm xã hội	2.723.647.700	2.572.458.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.273.206.294	1.456.089.181
Cò tức phải trả cho các cổ đông	1.755.177.800	1.436.326.725
Phải trả phải nộp khác	786.091.721	1.127.610.219
b) Dài hạn	316.387.191.862	299.795.553.012
Nhận ký cược cho chai kết	316.387.191.862	299.795.553.012
Phải trả khác	-	-
Cộng	323.654.228.039	306.528.786.297

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

16. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2015, Tổng Công ty đã nộp và điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm 2015) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định tạm trích trước chi phí này cho năm tài chính 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	1.421.499.837.370	1.653.778.876	517.591.857.634	4.258.745.473.880
Lợi nhuận trong năm trước				861.662.643.011	861.662.643.011
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015		523.604.465.296	3.500.000.000	(541.948.965.296)	(14.844.500.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng				(19.545.236.645)	(19.545.236.645)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ			(2.300.175.000)	-	(2.300.175.000)
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000	1.945.104.302.666	2.853.603.876	400.520.298.704	4.666.478.205.246
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.945.104.302.666	2.853.603.876	400.520.298.704	4.666.478.205.246
Lãi trong năm nay				805.111.206.243	805.111.206.243
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015		107.283.691.294	8.616.626.430	(115.900.317.724)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015				(231.800.000.000)	(231.800.000.000)
Trích Quỹ KTPT và Khoản khác từ lợi nhuận 2015				(41.860.258.117)	(41.860.258.117)
Tạm trích Quỹ KTPT từ lợi nhuận 2016				(22.845.000.000)	(22.845.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(6.220.000.000)	-	(6.220.000.000)
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000	2.052.387.993.960	5.250.230.306	793.225.929.106	5.168.864.153.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.617.000.000	0,72
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	33.857,67	145.224,67
- EUR	12.119,19	8.803,67

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	7.666.316.132.827	6.821.978.063.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.567.252.000	9.546.501.500
Cộng	7.675.883.384.827	6.831.524.565.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.140.824.217	-
Cộng	1.140.824.217	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	7.665.175.308.610	6.821.978.063.905
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.567.252.000	9.546.501.500
Cộng	7.674.742.560.610	6.831.524.565.405
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.543.456.339.813	1.526.386.727.149
Giá vốn hàng hóa	4.503.835.845.776	4.013.879.200.301
Cộng	6.047.292.185.589	5.540.265.927.450
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.771.788.701	108.758.962.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	205.992.343.140	417.923.001.610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.336.192.748	10.588.668.769
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.051.572.846	-
Phí bản quyền nhãn hiệu	11.524.784.487	10.172.057.177
Cộng	331.676.681.922	547.442.690.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	948.297.002	675.856.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	568.548.353
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.160.479.117	(18.484.405.816)
Cộng	6.108.776.119	(17.240.000.979)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	586.389.217.074	701.596.717.134
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	67.989.822.619	114.384.098.443
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	208.643.279.506	233.791.027.182
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	296.556.345.033	133.783.499.211
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.199.769.916	219.638.092.298
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	224.018.242.518	182.296.472.583
Chi phí nhân viên quản lý	80.407.778.908	55.930.172.576
Chi phí khấu hao	15.027.638.263	18.652.808.050
Chi phí thuê đất	19.585.780.116	20.667.939.470
Chi phí quản lý khác	108.997.045.231	87.045.552.487

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	164.208.001	443.050.000
Thu phạt bồi thường	1.614.589.737	2.173.299.195
Thu từ bán bã bia	8.257.386.685	7.845.135.413
Thu từ bán vỏ chai, keg	2.129.318.515	4.469.912.129
Thu nhập khác	8.302.232.192	6.502.860.633
Cộng	20.467.735.130	21.434.257.370

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	945.685.146	122.499.590
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách (*)	150.000.000.000	-
Chi phí thuế truy thu theo BB thanh tra thuế	14.337.220.045	-
Chi phí khác	526.415.357	2.270.962.063
Cộng	165.809.320.548	2.393.461.653

(*) Xem thuyết minh V.16 trang 37.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	997.269.235.814	991.088.934.951
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(61.770.460.324)	(408.849.916.434)
- Các khoản điều chỉnh tăng	156.882.952.281	9.073.085.176
+ Chi phí không được khấu trừ	5.826.530.513	9.073.085.176
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	110.736.622	-
+ Chi phí dự phòng phải trả	150.000.000.000	-
+ Phạt vi phạm hành chính	945.685.146	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	218.653.412.605	417.923.001.610
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	205.992.343.140	417.923.001.610
+ Chi phí chưa tính thuế các năm trước (Theo BB Thanh tra thuế)	11.502.399.935	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	1.158.669.530	-
Tổng thu nhập chịu thuế	935.498.775.490	582.239.018.517
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	3.019.592.301	66.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	190.119.347.399	128.158.584.074

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.380.176.189.777	1.280.118.635.027
Chi phí nhân công	167.716.269.274	123.110.343.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.294.045.448	269.191.806.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.974.492.646	335.345.934.148
Chi phí khác bằng tiền	164.482.340.527	417.986.966.108
Cộng	2.346.643.337.672	2.425.753.685.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức phải thu được căn trừ với công nợ khác	164.238.258.850	40.068.978.608
Cộng	164.238.258.850	40.068.978.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2016, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Bán vỏ chai ket	1.831.604.245	4.330.158.000
		Bán thành phẩm	7.598.965.030.704	7.063.931.835.632
		Tiền điện	87.562.437	91.504.424
		Hỗ trợ khác	72.670.450	188.300.000
		Mua tài sản	-	11.005.525
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Lợi nhuận được chia	146.105.894.578	319.789.928.760
		Cho thuê VP, kho	7.909.884.000	6.350.400.000
		Cổ tức được chia	5.500.000.000	7.700.000.000
		Mua hàng hóa	128.662.337.008	127.871.043.328
		Bán vật tư, hàng hóa	22.544.180.230	20.064.697.360
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Phí trộn chai	-	21.507.050
		Cổ tức được chia	1.790.100.000	3.580.200.000
		Mua hàng hóa	96.648.707.840	96.545.529.234
		Bán vật tư, hàng hóa	17.261.084.240	16.224.290.080
		Phí trộn chai	-	21.280.050
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Bán vỏ chai	238.800.000	-
		Cổ tức được chia	816.000.000	816.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	760.714.852	798.999.249
		Hỗ trợ nhãn hiệu	115.178.713	-
		Mua hàng hóa	242.755.548.956	214.490.593.422
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	45.378.791.030	34.300.069.170
		Thu nhập khác	50.000.000	-
		Phí khác	-	1.083.459.265
		Cổ tức được chia	6.283.510.000	10.053.616.000
		Mua hàng hóa	171.993.935.650	190.808.766.120
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	30.299.841.010	41.260.950.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Phí trọn chai	-	28.478.588
		Cổ tức được chia	2.756.044.272	2.386.800.000
		Mua hàng hóa	179.939.674.590	191.713.684.408
		Bán vật tư, hàng hóa	38.392.917.530	33.950.214.895
		Phí bản quyền nhãn hiệu	196.473.092	159.651.817
		Phí trọn chai	-	296.914.058
		Thu nhập khác	16.602.200	-
		Góp vốn	-	17.629.700.000
		Cổ tức được chia	1.723.750.000	1.654.800.000
		Mua nắp chai	69.385.611.000	44.482.306.040
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Cổ tức được chia	-	3.257.412.300
		Cổ tức được chia	1.873.800.000	5.621.400.000
		Bán thành phẩm	490.070.385.280	427.016.931.960
		Hỗ trợ bốc xếp	1.822.238.100	766.550.400
		Cho thuê mặt bằng	793.368.000	-
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Cổ tức được chia	1.263.270.400	1.500.133.600
		Hỗ trợ trung bày	415.116.660	-
		Bán vật tư, hàng hóa	631.163.200	-
		Cổ tức được chia	15.376.320.000	9.610.200.000
		Mua hàng hóa	868.374.161.580	862.331.433.888
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	302.763.031.270	324.759.387.860
		Phí trọn chai	-	8.432.483
		Cho thuê thiết bị	183.516.658	98.820.754
		Mua vỏ lon khuyến mại	1.267.202.509	-
		Mua hàng hóa	328.362.414.005	259.448.689.110
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	135.160.772.606	114.383.953.210
		Phí bản quyền nhãn hiệu	32.658.762	65.444.480
		Cho thuê thiết bị	43.149.996	3.595.833
		Mua vỏ lon khuyến mại	1.664.562.472	-
		Phí bản quyền nhãn hiệu	402.946.413	470.134.548
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	356.320.172.819	245.900.567.080
		Bán vật tư, hàng hóa	107.463.401.948	40.180.056.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Phí khác	259.204.783	20.649.775
		Cho thuê thiết bị và khác	1.659.171.390	-
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.704.749.060	3.353.395.678
		Hỗ trợ nhãn hiệu	894.369.083	763.348.919
		Mua hàng hóa	196.532.518.975	191.505.355.106
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	36.156.332.180	29.546.174.750
		Phí trọn chai	-	29.221.454
		Cho thuê thiết bị	104.000.000	79.000.000
		Cổ tức được chia	2.785.680.000	2.785.680.000
		Mua hàng hóa	133.987.468.450	97.215.274.990
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	84.156.800	3.008.748.600
		Thu nhập khác	71.437.710	43.029.335
		Chi phí khác	901.590.000	-
		Cổ tức được chia	-	33.507.000.000
		Mua hàng hóa	860.203.095.320	765.662.760.900
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	276.499.407.810	89.431.126.620
		Phí bản quyền nhãn hiệu	902.109.986	882.233.996
		Phí hỗ trợ, chọn chai	2.005.385.415	148.393.499
		Thu nhập khác	10.982.400	-
		Cổ tức được chia	1.120.000.000	1.008.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu	2.496.871.365	1.946.881.300
		Mua hàng hóa	69.513.888.000	64.199.311.470
		Bán vật tư, hàng hóa	12.033.820.737	10.561.223.170
		Phí chọn chai	-	27.685.043
		Hỗ trợ nhãn hiệu	549.217.841	411.720.325
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.050.000.000	1.260.000.000
		Bán vật tư, hàng hóa	864.000.000	864.000.000
		Cước vận chuyển	116.793.029.154	135.702.723.740
		Mua hàng hóa	93.701.032	-
		Nhận lại vốn góp	-	55.521.700.000
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	5.070.720.000	7.099.008.000
		Cổ tức được chia	12.087.253.890	5.795.091.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Bán phế liệu Mua vỏ chai Cỗ tức được chia Bán vật tư, hàng hóa Phí bán quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	668.268.600 48.766.252.320 390.000.000 25.317.590.800 3.028.260.957 723.715.239	713.522.600 39.327.840.000 390.000.000 21.071.477.240 2.495.316.109 548.829.027

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	Đơn vị tính: VND
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	627.254.569	-
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	26.004.621.100	63.034.331
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(9.019.269.600)	(2.733.314.504)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	107.241.463	29.867.492
		Mua hàng hóa	(18.882.378.131)	(19.189.711.936)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	-	-
		Mua hàng hóa	(7.114.329.258)	(10.976.284.926)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.246.184.915)	(4.218.161.912)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Mua hàng hóa	(8.118.306.607)	(14.072.790.079)
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(76.733.022.309)	(52.341.933.004)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	2.534.800	-
		Mua hàng hóa	(13.140.014.671)	(4.953.415.410)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	47.464.996	-
		Mua hàng hóa	(20.526.325.968)	(3.126.582.921)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(25.054.499.455)	(13.886.921.975)
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(12.340.839.484)	(10.165.967.850)
Công ty CP ĐTPT CN Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	201.868.324	8.686.256.139
		Mua hàng hóa	(91.955.516.568)	(52.970.298.833)
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(39.754.374.267)	(10.166.342.997)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	646.396.188	572.244.000
		Cỗ tức và khoản khác	13.709.099.108	90.233.852.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	510.431.573.307	279.720.950.152
Công ty TNHH Thuỷ tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Nhận ký cược chai kết Bán vật tư, hàng hóa	(316.387.191.862) 219.606.940	(299.795.553.012) 276.948.180
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(7.447.502.400)	(2.066.350.272)
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	3.725.201.792 (1.518.273.169)	9.071.880.851 (2.524.928.575)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Cước vận tải	508.723.617 (727.880.239) (21.198.401.179)	- - (22.608.100.496)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Đơn vị tính: VND
	Cuối năm		Đầu năm		
	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.374.164.676.946	-	2.121.674.445.158	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.533.100.000.000	-	946.000.000.000	-	
Phải thu khách hàng	552.512.118.932	-	300.902.156.786	-	
Trả trước cho người bán	57.247.553.828	1.011.585.094	26.173.616.660	958.480.651	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	48.926.337.150	1.306.195.573.387	43.765.858.033	
Phải thu khác	43.218.326.564	-	120.093.796.629	-	
Cộng	4.850.188.249.657	49.937.922.244	4.821.039.588.620	44.724.338.684	

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	765.772.549.217	517.267.573.945
Chi phí phải trả	108.039.599.520	222.117.319.236
Các khoản phải trả khác	589.303.883.325	1.380.539.698.011
Cộng	1.463.116.032.062	2.119.924.591.192

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản vay nào tại các ngân hàng, đồng thời, Tổng Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.146.728.840.200	316.387.191.862	1.463.116.032.062
Phải trả cho người bán	765.772.549.217	-	765.772.549.217
Chi phí phải trả	108.039.599.520	-	108.039.599.520
Các khoản phải trả khác	272.916.691.463	316.387.191.862	589.303.883.325
Số đầu năm	1.820.129.038.180	299.795.553.012	2.119.924.591.192
Phải trả cho người bán	517.267.573.945	-	517.267.573.945
Chi phí phải trả	222.117.319.236	-	222.117.319.236
Các khoản phải trả khác	1.080.744.144.999	299.795.553.012	1.380.539.698.011

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Như Khuê

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh